

4. Những giải pháp phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại

Hiện nay trong nông nghiệp nước ta có trên 10 triệu nông hộ, trong đó các hộ trang trại chiếm tỷ trọng còn rất ít, mới khoảng 15 ngàn hộ đang trong giai đoạn phát triển ban đầu. Do vậy việc phát triển kinh tế hộ, từng bước chuyển kinh tế hộ lên kinh tế trang trại theo định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề chiến lược cơ bản lâu dài được khẳng định trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước ta.

4.1. Những giải pháp trước mắt

Hiện nay kinh tế nông hộ kinh tế nông hộ và nông trại đang đi vào sản xuất hàng hoá, chịu sự chi phối của cơ chế thị trường, song chưa nắm bắt được thị trường, chưa biết và chưa đủ điều kiện để tổ chức sản xuất thích hợp với thị trường. Vì vậy, trước mắt Nhà nước cần thực hiện thông tin thị trường cụ thể hơn và trở thành chế độ thường xuyên hàng năm nhất là trước khi bắt đầu các mùa vụ gieo trồng và thu hoạch, cần tiếp tục hoàn thiện và cải tiến các chính sách về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài, về chuyển giao công nghệ thiết thực, trung thực, có chất lượng và có bảo đảm; về đầu tư và cho vay vốn gắn với các dự án kinh doanh của các nông hộ, các trang trại hoặc dự án phát triển nông nghiệp hàng hoá của cộng đồng thôn xã và được ngân hàng kiểm chứng. Còn nông hộ nông trại với tư cách đơn vị kinh tế cơ sở tự chủ, cần chủ động lựa chọn lấy ngành sản xuất hàng hoá thiết thực có thị trường tiêu thụ trong tầm tay và đưa lại lợi nhuận cao hơn, trên cơ sở đó mạnh dạn tổ chức lại đồng ruộng của mình, thực hiện thâm canh theo đúng quy trình kỹ thuật thông qua việc chủ động thực hiện các hợp đồng về đầu vào với các doanh nghiệp dịch vụ vật tư kỹ thuật và công nghệ về tiêu thụ sản phẩm, với doanh nghiệp kinh doanh chế biến hay kinh doanh thương nghiệp loại sản phẩm của mình.

4.2. Những giải pháp cơ bản và lâu dài

Con đường đưa kinh tế nông hộ lên kinh tế trang trại nông, công, thương theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn liền với sự nghiệp công nghiệp hoá đất

nước là một nội dung quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn, do vậy cần phải tiến hành những giải pháp lớn, cơ bản mang tầm chiến lược.

Một là, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn lên công - nông - dịch vụ. Trong quá trình chuyển dịch này sự phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn sẽ thu hút ngày càng nhiều lao động nông nghiệp và hộ nông dân sang làm chuyên hoặc làm kiêm các ngành nghề nào đó ngay trên hương trấn của mình. Kết quả của sự phân công lao động xã hội "ly nông bất ly hương" một mặt nâng dần tỷ trọng các hộ chuyên và kiêm làm công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn, mặt khác gắn với sự giảm dần tỷ trọng về lao động và hộ làm nông nghiệp, thì mức ruộng đất bình quân đầu người và mỗi hộ tăng lên, thúc đẩy sự phát triển kinh tế trang trại.

Hai là, phát triển mạnh thị trường nông thôn, đưa kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại dần dần trở thành tế bào của kinh tế thị trường. Điều này đòi hỏi phải làm cho được những việc sau:

+ Thực hiện đồng bộ thị trường, không dừng lại ở thị trường hàng hoá sản phẩm và hàng hoá dịch vụ, mà phải công khai và pháp lý hoá thị trường các yếu tố sản xuất hoạt động đúng với quy luật khách quan và được Nhà nước kiểm soát, vừa cho phép hạch toán đầy đủ và tương đối chính xác giá thành sản phẩm trong cạnh tranh và tránh không bị thiệt thòi trong hội nhập.

+ Mạng lưới thị trường nông thôn cần được mở rộng. Ngoài việc tổ chức và mở rộng các chế độ nông thôn truyền thống, chú ý xây dựng các trung tâm thương mại ở các thị tứ, thị trấn tổ chức và hướng dẫn các quan hệ giao dịch giữa trang trại với các doanh nghiệp dịch vụ đầu vào và đầu ra.

Ba là, thúc đẩy quá trình liên doanh liên kết hợp quy luật và thực sự tôn trọng sự tự nguyện của các chủ hộ và chủ trang trại. Kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại không chỉ là những đơn vị kinh tế tự chủ trong liên kết mà còn có tính độc lập cao trong kinh doanh cùng một lúc có thể tham gia vào một số liên doanh, liên kết cần thiết cho mình, hơn nữa sự tồn tại và phát triển của kinh tế hộ và kinh tế trang trại còn là cơ sở, là nền tảng sống còn của các liên doanh, liên kết. Do vậy cần coi liên kết, liên doanh là hình thức phát triển kinh tế trang

trại ở mức cao hơn, phức tạp hơn với những hình thức phù hợp được nông hộ và trang trại chấp nhận.

Bốn là, kết hợp với các chương trình trồng 5 triệu ha rừng trên đất trống đồi núi trọc, chương trình nuôi trồng thủy sản trên diện tích mặt nước ở các vùng ven biển và vùng đồng bằng để xây dựng các vùng kinh tế trang trại sản xuất hàng hoá cao.

+ Đối với các vùng đã có dân cư được Nhà nước xác định hướng kinh doanh quy hoạch tổng thể, giúp đỡ xây dựng kết cấu hạ tầng và hướng dẫn cộng đồng đi vào sản xuất theo mô hình trang trại.

+ Ở những vùng kinh tế mới, Nhà nước nên tiến hành quy hoạch cụ thể, xây dựng trước một bước kết cấu hạ tầng rồi mới chuyển dân đến. Dân tiến hành sản xuất trên đất được giao theo hướng kinh doanh và quy trình kỹ thuật đã được quy hoạch và liên kết với các công ty Nhà nước hoặc công ty tư nhân để được dịch vụ kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm.

+ Trên cả hai vùng nói trên, vai trò của các công ty cực kỳ quan trọng. Ngoài những công ty Nhà nước cần có, nên có chính sách đầu tư thông thoáng hơn các khu công nghiệp để khuyến khích các công ty tư nhân bỏ vốn vào các vùng phát triển các cụm chế xuất nông lâm sản hoặc các cụm dịch vụ chế biến - bao tiêu.

Năm là, hoàn thiện hệ thống chính sách đối với phát triển kinh tế trang trại như các chính sách: đất đai, đầu tư và tín dụng, công nghệ và chuyển giao công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, việc làm và thị trường nông sản.

IV. kinh tế tập thể và tiếp tục đổi mới hợp tác xã trong nông nghiệp

1. Những kiến thức cơ bản về kinh tế tập thể trong nông nghiệp

1.1. Bản chất của kinh tế tập thể

Hoạt động sản xuất là đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người. Để có hoạt động sản xuất được, thì như Các Mác đã chỉ rõ: "Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ chặt chẽ với nhau, và chỉ có trong phạm vi những mối liên hệ và quan hệ đó thì mới có sự tác động của họ vào giới tự nhiên, tức là sản xuất."¹

- Tính xã hội, tính tập thể về hoạt động sản xuất của con người được hình

thành và phát triển dựa trên nền tảng là các quan hệ sở hữu đối với các tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau và quan hệ phân phối lợi ích, trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định các quan hệ khác. Bởi vì, địa vị kinh tế của cá nhân và nhóm người trong sản xuất và phân phối đều do chế độ sở hữu qui định. Bởi vì, địa vị kinh tế của cá nhân và nhóm người trong sản xuất và phân phối đều do chế độ sở hữu qui định. Đối với một tập thể với tính cách là chủ thể kinh tế, sự tồn tại và phát triển cũng dựa trên nền tảng các mối quan hệ nêu trên, trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất là quan trọng nhất.

Xét riêng về quan hệ sở hữu, đối với tư liệu sản xuất hay tài sản bất kỳ, người ta thường phân biệt sự khác nhau trong sở hữu về giá trị và sở hữu về hiện vật đối với tài sản đó; Bởi vì trên thực tế, quan hệ sở hữu tập thể đối với hai mặt hiện vật và giá trị của tài sản có thể tách rời nhau. Có những tài sản về mặt hiện vật là thuộc sở hữu tập thể, nhưng về mặt giá trị lại thuộc sở hữu cá nhân hay nhóm người trong tập thể. Ví dụ, một máy kéo được mua sắm bằng vốn góp cổ phần của các thành viên khi tham gia tổ chức kinh tế tập thể. Về mặt hiện vật thì máy kéo thuộc sở hữu tập thể, nhưng về giá trị lại thuộc sở hữu của những cá nhân dưới hình thức cổ phần. Người có sở hữu cổ phần được hưởng cổ tức và các lợi ích kinh tế khác do tập thể qui định và được rút cổ phần khi không tham gia vào tổ chức kinh tế tập thể đó. Trong trường hợp khác, nếu máy cày được mua sắm bằng nguồn vốn tích lũy của tập thể (lãi kinh doanh tích tụ lại qua nhiều năm) hay từ nguồn vốn tập thể phải đi vay, thì máy cày thuộc sở hữu của tập thể cả về hiện vật và giá trị. Đối với nước ta hiện nay, ~~sự trùng khớp trong sở hữu về hiện vật và giá trị~~ biểu hiện rõ nhất là đối với

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen - Toàn tập - NXB Chính trị quốc gia, H, 1993, trang 6

những tài sản của hợp tác xã kiểu cũ chuyển đổi thành hợp tác xã kiểu mới theo luật Hợp tác xã 1996.

Nền tảng kinh tế của tập thể là sở hữu tập thể. Do vậy để củng cố và phát triển kinh tế tập thể phải quan tâm tới sở hữu tập thể. Tuy nhiên cần phải thấy tính hai mặt và sự tách rời về mặt sở hữu đối với hai mặt hiện vật và giá trị của sở hữu tập thể, chúng ta mới có thể thiết lập được các hình thức kinh tế tập thể đa dạng, với trình độ phát triển đa dạng đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn phát triển kinh tế thị trường trong mọi ngành và mọi lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, trong đó có cả nông nghiệp.

Các hình thức tổ chức kinh tế tập thể là rất đa dạng, trong đó nòng cốt là các hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng khác của nông dân như tổ đoàn kết sản xuất, câu lạc bộ sản xuất, các hội nghề như hội nuôi ong, hội nuôi cá v.v... Các hợp tác xã hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 1996, còn các hình thức kinh tế hợp tác khác lại hoạt động trong khuôn khổ Luật dân sự. Trong quá trình phát triển, một bộ phận các tổ chức kinh tế hợp tác có thể phát triển lên thành các hợp tác xã, nhưng các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng khác vẫn tồn tại và phát triển lâu dài.

1.2. Khái niệm và đặc trưng của hợp tác xã

Theo liên minh hợp tác xã quốc tế thì "hợp tác xã là một tổ chức tự trị của những người tự nguyện liên hiệp lại để đáp ứng các nhu cầu và nguyện vọng chung của họ về kinh tế, xã hội và văn hoá thông qua một xí nghiệp cùng sở hữu và quản lý dân chủ". Định nghĩa được bổ sung trong tuyên bố năm 1995: "Hợp tác xã dựa trên ý nghĩa tự cứu giúp mình, tự chịu trách nhiệm, công bằng và đoàn kết. Theo truyền thống của những người sáng lập ra hợp tác xã, các xã viên hợp tác xã tin tưởng vào ý nghĩa đạo đức và tính trung thực, cởi mở, trách nhiệm xã hội và quan tâm chăm sóc người khác".

Điều 1 trong Luật Hợp tác xã Việt Nam năm 1996 ghi: "Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các loại hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ hai khái niệm trên đây có thể rút ra những đặc trưng sau đây của hợp tác xã trong nông nghiệp:

Một là, hợp tác xã nông nghiệp là tổ chức liên kết kinh tế tự nguyện của những nông hộ, nông trại có chung yêu cầu về những dịch vụ cho sản xuất kinh doanh và đời sống của mình mà bản thân từng nông hộ không làm được hoặc làm nhưng kém hiệu quả.

Hai là, cơ sở thành lập của hợp tác xã là dựa vào việc cùng góp vốn của các thành viên và quyền chủ hoàn toàn bình đẳng giữa các xã viên theo nguyên tắc mỗi xã viên một phiếu biểu quyết không phân biệt lượng vốn góp ít hay nhiều.

Ba là, mục đích kinh doanh của hợp tác xã là nhằm trước hết dịch vụ cho xã viên, đáp ứng đủ và kịp thời số lượng, chất lượng của dịch vụ, đồng thời cũng phải tuân theo nguyên tắc bảo toàn và tái sản xuất mở rộng vốn bằng cách thực hiện mức giá và lãi suất nội bộ thấp hơn giá thị trường.

Bốn là, hợp tác xã thành lập và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi.

Năm là, hợp tác xã là một tổ chức liên kết kinh tế chỉ liên kết những xã viên thực sự có nhu cầu, có mong muốn không lệ thuộc vào nơi ở và cũng chỉ liên kết ở những dịch vụ cần thiết và đủ khả năng quản lý kinh doanh. Như vậy trong mỗi thôn, mỗi xã có thể cùng tồn tại nhiều loại hình hợp tác xã có nội dung kinh doanh khác nhau, có số lượng xã viên không như nhau, trong đó một số nông hộ, trang trại đồng thời là xã viên của một số hợp tác xã.

Sáu là, nông hộ trang trại xã viên vừa là đơn vị kinh tế tự chủ trong hợp tác xã vừa là đơn vị kinh tế cơ sở hoạt động kinh doanh và hạch toán độc lập. Do vậy, quan hệ giữa hợp tác xã và xã viên vừa là quan hệ liên kết, giúp đỡ nội bộ vừa là quan hệ giữa hai đơn vị kinh doanh có tư cách pháp nhân độc lập. Cơ chế liên kết của hợp tác xã cần phản ánh được mối quan hệ phức tạp đó.

Bảy là, từ những đặc trưng trên có thể rút ra đặc trưng bản chất của hợp tác xã là: Hợp tác xã là tổ chức kinh tế liên kết cơ sở của các nông hộ và nông trại, mang tính chất vừa tương trợ giúp đỡ, vừa kinh doanh.

2. Tiếp tục đổi mới hợp tác xã theo luật hợp tác xã Việt Nam (1996) và phát triển các hình thức kinh tế hợp tác

Nghị quyết đại hội IX của Đảng có ghi: "trong nông nghiệp trên cơ sở phát huy tính tự chủ, của kinh tế hộ gia đình, chú trọng các hình thức hợp tác và hợp tác xã cung cấp dịch vụ, vật tư và tiêu thụ sản phẩm cho kinh tế hộ gia đình và trang trại. Mở rộng các hình thức kinh tế hỗn hợp liên kết, liên doanh giữa các hợp tác xã với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế..."⁽¹⁾.

Để quán triệt tinh thần nghị quyết nói trên cần làm tốt những việc sau:

2.1. Tiếp tục đổi mới các hợp tác xã nông nghiệp theo luật

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, với việc thừa nhận vai trò tự chủ độc lập của kinh tế hộ nông dân thì mô hình hợp tác nông nghiệp kiểu cũ không còn phù hợp nữa, cần đổi mới một cách căn bản theo luật hợp tác xã sang mô hình hợp tác xã liên kết. Việc đổi mới này diễn ra theo các hướng sau:

Một là, đổi mới nội dung và mục đích kinh doanh của hợp tác xã là kinh doanh dịch vụ đầu vào và đầu ra cho các hộ xã viên. Nội dung kinh doanh được xác định phù hợp với hướng kinh doanh cây trồng vật nuôi và nhu cầu đòi hỏi của kinh tế hộ trên từng vùng.

- Đối với các hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bằng và trung du thì chuyển hẳn sang tổ chức hoạt động dịch vụ trước, trong và sau quá trình sản xuất cho hộ nông dân với phương thức hạch toán kinh doanh. Ở những hợp tác xã khá nên sớm khôi phục và phát triển mạnh kinh doanh ngành nghề để khai thác thế mạnh của từng địa phương thông qua mô hình liên kết hợp tác xã - hộ hoặc mô hình hợp tác xã tiến hành khoán hộ (khoán sản phẩm hoặc khoán công đoạn cho hộ). Trong mô hình trên hộ là đơn vị kinh tế tự chủ và hợp tác xã làm nhiệm vụ dịch vụ gần giống trong trồng trọt, chăn nuôi. Còn mô hình dưới dạng hợp tác xã là đơn vị kinh doanh hạch toán thống nhất, thực hiện cơ chế khoán sản phẩm đối với hộ.

- Đối với các hợp tác xã dịch vụ nông, lâm kết hợp hoặc chuyên lâm nghiệp ở vùng núi ; hộ được giao đất, giao rừng gắn với phương án cụ thể về trồng, quản lý và bảo vệ rừng cần đẩy mạnh việc kinh doanh vườn, đồi, rừng

¹ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX - NXB Chính trị Quốc gia, 2001, trang 191.

trong các nông hộ và trang trại còn hợp tác xã đảm nhận các khâu dịch vụ có hiệu quả: như giống, phòng trừ sâu bệnh và giám sát các vườn đồi rừng.

- Đối với nông thôn Nam bộ: hiện nay trên thực tế, các nông hộ đều sản xuất hàng hoá mang tính trang trại. Vì vậy nên phát triển hình thức hợp tác của các chủ trang trại thông qua góp vốn cổ phần, tổ chức hoạt động một số khâu dịch vụ cần thiết mà bản thân từng trang trại làm hiệu quả nhằm thúc đẩy sản xuất nông sản hàng hoá làm hướng chính, theo nguyên tắc tự nguyện cùng có lợi. Thành viên tham gia các hình thức này là các hộ cổ đông, có cổ phần tùy theo khả năng vốn và nhu cầu hoạt động sản xuất - kinh doanh của mỗi gia đình.

Hai là, đổi mới phương thức hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp, chuyển từ cơ chế chỉ huy sản xuất và trả công lao động trực tiếp cho lao động xã viên sang cơ chế hợp đồng với các hộ xã viên tự chủ. Hợp đồng phải cụ thể về khối lượng, địa bàn, chất lượng, giá cả từng loại hàng hoá dịch vụ, trách nhiệm vật chất của đôi bên thể hiện quan hệ kinh tế bình đẳng giữa hợp tác xã và xã viên, giữa 2 chủ thể kinh tế trong liên kết.

Ba là, để đảm bảo đạt hiệu quả trong hoạt động dịch vụ vừa dịch vụ tốt cho các hộ và vừa có lãi thì các hợp tác xã nên tiến lên tổ chức kinh doanh dịch vụ đầu ra, qua tiếp thị, nắm bắt lượng hàng và chất lượng hay theo yêu cầu của thị trường mà mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ đầu vào... Song phải ký hợp đồng cụ thể với từng hộ xã viên, thực hiện khoán chặt chẽ từng dịch vụ và từng sản phẩm kinh doanh, tiến hành hạch toán nghiêm túc. Có như vậy các hợp tác xã mới có thể trở thành đơn vị kinh doanh, bảo toàn và phát triển được vốn và làm ăn có lãi.

Bốn là, đổi mới tổ chức bộ máy hợp tác theo hướng gọn nhẹ, có cơ chế hoạt động mềm dẻo, chặt chẽ, nhanh nhạy phù hợp với nội dung và quy mô kinh doanh, với tính liên kết và tính kinh doanh của nó.

Năm là, gắn liền với đổi mới các mặt nói trên là phải đào tạo lại và đào tạo mới đội ngũ cán bộ cho hợp tác xã, trước hết là chủ nhiệm hợp tác xã, trưởng ban kinh doanh, marketing và kế toán trưởng.

2.2. Khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế hợp tác mới đa dạng trong nông thôn trên nguyên tắc tự nguyện cùng có lợi, xuất phát từ nhu cầu của các hộ nông dân

Cùng với việc đổi mới hợp tác xã cũ theo luật hợp tác xã, ở những nơi không còn hợp tác xã hoặc sắp giải thể những hợp tác xã yếu kém thì khuyến khích phát triển các hình thức tổ chức hợp tác mới theo nguyện vọng của nông dân. Các hình thức kinh tế hợp tác xã mới rất đa dạng và rất linh hoạt, xuất hiện và biến đổi tùy vào yêu cầu cụ thể và thiết thực của từng nhóm nông hộ. Các hình thức kinh tế hợp tác mới có thể thành lập dưới các loại hình chủ yếu sau:

- Gắn với sự phát triển các quan hệ thị trường, của các hộ nông dân với nhau hoặc giữa hộ nông dân với các tổ chức kinh tế khác về mua vật tư, bán sản phẩm, thì các hình thức hợp tác thương nghiệp như tổ hợp tác mua bán, cung ứng, tiêu thụ trong nông nghiệp, nông thôn xuất hiện và phát triển. Hình thức hợp tác này mang tính kinh doanh cao, luôn nhạy cảm với biến động của thị trường nên cần đặc biệt quan tâm củng cố, hoàn thiện và phát triển...

- Các hộ nông dân tự nguyện cùng nhau thành lập các tổ chức kinh tế hợp tác như tổ hợp tác vận công, đổi công, tổ hợp tác dịch vụ từng khâu, vài khâu, nhóm hợp tác góp vốn. Loại hình hợp tác đơn giản này mang tính giúp đỡ, tính tương trợ, tính xã hội phù hợp với giai đoạn kinh tế hộ còn tự cấp tự túc. Cần kịp thời chuyển ngay lên các hình thức hợp tác cao hơn, khi các nông hộ đi vào sản xuất hàng hoá và nhu cầu thực tế đòi hỏi.

- Hình thành các hình thức hợp tác dưới dạng hội, hiệp hội ngành nghề để giúp nhau về vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm. Hình thức này tuy rộng rãi trong thu nạp hội viên, nhưng sự gắn kết mang tính hội chỉ giúp nhau bên ngoài chứ không như hợp tác trong kinh doanh.

V. kinh tế nhà nước trong nông nghiệp

Hình thức biểu hiện của kinh tế Nhà nước trong nông nghiệp rất đa dạng: Các doanh nghiệp nông nghiệp 100% vốn Nhà nước, sở hữu cổ phần của

Nhà nước trong các công ty cổ phần với những tỷ lệ cổ phần khác nhau thuộc sở hữu nhà nước.

1. Phân loại doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước

Các doanh nghiệp Nhà nước thường được xây dựng và phát triển trong các lĩnh vực: Công ích, công nghệ cao, và những ngành hàng mới mang tính động lực của nền kinh tế, cần đầu tư lớn và trang bị cao mà việc thu hồi vốn chậm hoặc không thu hồi được. Trong nông nghiệp có những loại doanh nghiệp Nhà nước sau đây:

- *Loại doanh nghiệp Nhà nước công ích*: Đó là những doanh nghiệp sản xuất, cung ứng những sản phẩm và dịch vụ cho lợi chung của xã hội và cho nhiều người cùng hưởng. Hoạt động của loại doanh nghiệp này được Nhà nước cung cấp 100% vốn và thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh không đầy đủ tức là hạch toán theo mức giá sản xuất khoán của Nhà nước (giá thành + % lợi nhuận cần thiết). Do thiếu tính cạnh tranh nên hiệu quả kinh tế trong loại hình doanh nghiệp này thường thấp, nhiều trường hợp đội chi phí lên và yêu cầu Nhà nước điều chỉnh lại giá khoán.

Trong nông nghiệp nước ta loại hình doanh nghiệp công ích gồm các công ty và trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ như các công ty thủy nông đầu mối trung tâm và công ty giống; công ty khoanh nuôi và bảo vệ rừng, v.v...

- *Loại doanh nghiệp Nhà nước kinh doanh*. Những doanh nghiệp này hoạt động gắn với thị trường, có đủ các điều kiện và yếu tố kinh doanh theo cơ chế thị trường, cạnh tranh bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp nông nghiệp khác. Ưu thế của kinh tế doanh nghiệp Nhà nước kinh doanh rất lớn: Thường là kinh doanh trong những ngành lớn, xuất khẩu, có giá trị kinh tế cao, lại có tiềm lực kinh tế - kỹ thuật mạnh và quy mô kinh doanh lớn, đủ thế và lực để dẫn đầu các ngành hàng. Song trong thực tiễn kinh doanh ở hầu hết các nước trên thế giới loại hình này làm ăn cũng kém hiệu quả, thua lỗ phổ biến và kéo dài. Nguyên nhân chính ở đây không phải là ở chỗ trình độ kinh doanh kém mà là do sở hữu và lợi ích Nhà nước chưa tạo được động cơ và sức ép trực tiếp mạnh mẽ đối với chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc cùng đội ngũ cán bộ điều hành như trong các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp liên

kết. Đó là chưa nói đến những hiện tượng quan liêu, lãng phí, tham ô của không ít giám đốc và những nhân viên cán bộ cấp dưới trong khung cảnh làm chủ chung chung.

Từ thực tế cơ chế và hoạt động kém hiệu quả nói trên đã dẫn tới xu hướng chuyển dịch của các loại hình doanh nghiệp Nhà nước trong các nước theo hai hướng: Một mặt tăng thêm những doanh nghiệp công nghệ cao, những doanh nghiệp đầu đàn và ở những vùng kinh tế mới cần phát triển những doanh nghiệp công ích cần thiết. Mặt khác, lại cổ phần hoá hoặc nhượng bán những doanh nghiệp kinh doanh bình thường hoặc yếu kém để tạo sức sống mới cho chúng.

2. Những nội dung chủ yếu tiếp tục sắp xếp và đổi mới các doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước

Quá trình đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước trong nông nghiệp vừa qua phù hợp với quy luật về sự chuyển dịch khách quan nói trên, song vẫn còn phải đổi mới mạnh mẽ và sâu sắc hơn.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ những nội dung then chốt về sắp xếp và đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước trong nông nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, phát huy vai trò chủ đạo của chúng trên địa bàn sản xuất và trong ngành hàng của mình, biểu hiện như sau:

Một là, hoàn thành cổ phần hoá các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn, dứt điểm việc bán, khoán, cho thuê các doanh nghiệp Nhà nước loại nhỏ mà Nhà nước không cần nắm giữ, sáp nhập, giải thể, phá sản các doanh nghiệp Nhà nước không hiệu quả, thua lỗ nhiều năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang triển khai đề án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước trong ngành. Trong vấn đề này cần nhận thức rằng: Việc bảo đảm vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp Nhà nước trong nền nông nghiệp theo định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là bằng cách tăng số lượng doanh nghiệp Nhà nước, tăng tỷ trọng kinh tế quốc doanh mà phải nâng cao chất lượng kinh doanh của chúng, làm cho chúng trở thành những đơn vị đầu đàn đủ sức liên kết các loại hình doanh nghiệp khác và là những trung tâm chuyển giao công nghệ và phương pháp kinh doanh cho các doanh nghiệp: Trang trại, hợp tác xã và tư nhân. Do đó, nên đẩy nhanh việc cổ phần hoá những doanh

ng nghiệp trung bình mà ngay cả những doanh nghiệp kinh doanh khá, có lãi. Đối với loại doanh nghiệp này cổ phần hoá bằng cách phát hành cổ phiếu để tăng thêm nguồn vốn mở rộng kinh doanh. Đồng thời cũng nên mạnh dạn mở rộng diện các doanh nghiệp loại III, loại thuộc diện bán, khoán, cho thuê, giải thể hoặc phá sản.

Hai là, chuyển các doanh nghiệp kinh doanh sang hoạt động theo cơ chế công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần. Phân biệt quyền chủ sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp: bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm đầy đủ trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đổi mới căn bản phương thức đầu tư cho doanh nghiệp Nhà nước thông qua công ty đầu tư tài chính của Nhà nước và thị trường vốn.

Ba là, xây dựng các Tổng công ty Nhà nước đủ mạnh, làm nòng cốt cho các tập đoàn, các hiệp hội kinh tế lớn trong các ngành hàng nông sản xuất khẩu, có vị trí đáng kể trên thị trường thế giới.

Bốn là, cần nghiên cứu và xây dựng các mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động năng động và có hiệu quả trong các doanh nghiệp công ích. Vấn đề cốt lõi ở đây là làm sao tính toán và đo đếm được sản lượng và giá trị sản lượng đích thực của doanh nghiệp, hạch toán được chi phí và giá thành sản phẩm trên cơ sở đó xác định đúng mức giá khoán cho doanh nghiệp (giá thành + tỷ suất lợi nhuận trung bình của ngành nông nghiệp). Trên cơ sở đó Nhà nước thực hiện cơ chế hai giá: giá khoán cho doanh nghiệp và giá dịch vụ đối với nông dân và bù khoản chênh lệch giữa hai mức giá đó cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiến hành kinh doanh và hạch toán bình thường.

VI. Thúc đẩy quá trình liên doanh liên kết trong nông nghiệp

Trong nông nghiệp cũng như trong nền kinh tế quốc dân, quá trình liên doanh liên kết là một xu thế khách quan và ngày càng xuất hiện nhiều hình thức đa dạng. Để cho quá trình đó diễn ra hợp quy luật và lựa chọn được những hình thức liên doanh liên kết thích hợp cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, kết hợp quy hoạch vùng nông nghiệp chuyên môn hoá với quy hoạch phát triển ngành hàng trên vùng nhằm tập trung nguồn lực và chính sách đúng vào những sản phẩm thế mạnh của vùng để sớm hình thành vùng kinh tế

nông nghiệp phát triển và ngành hàng nông sản mạnh. Trong quá trình phát triển đó luôn đòi hỏi sự phối hợp và hiệp tác thiết thực giữa các doanh nghiệp.

Thứ hai, nghiên cứu và lựa chọn các mô hình liên kết thích hợp với quy mô và trình độ phát triển của ngành hàng với cơ cấu các loại doanh nghiệp sở hữu khác nhau tham gia và với trình độ năng lực quản lý của doanh nghiệp.

Thứ ba, quy mô và trình độ phát triển ngành hàng đòi hỏi quy mô liên kết phải đảm bảo hiệu quả trong việc trang bị và sử dụng công nghệ, trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh. Như vậy là phải tính đến khung quy mô hiệu quả trong liên kết, không thể tùy tiện mở rộng hay thu hẹp theo ý muốn.

Thứ tư, cơ cấu các loại doanh nghiệp sở hữu khác nhau quy định tính chất liên kết, chặt hay mềm. Nếu là doanh nghiệp Nhà nước liên kết với nhau thì thường là sử dụng hình thức công ty, tổng công ty, hoặc liên hiệp, còn giữa các loại hình doanh nghiệp sở hữu khác nhau thì thường là liên doanh công ty cổ phần, hiệp hội, tập đoàn v.v...

Thứ năm, nghiên cứu xây dựng các mô hình hợp đồng cụ thể giữa doanh nghiệp liên kết với các doanh nghiệp thành viên vừa bảo đảm kế hoạch hoạt động kinh doanh chung vừa tôn trọng tính pháp nhân và lợi ích của các thành viên. Mọi quan hệ kinh tế với nhau vừa thể hiện tính hiệp tác, liên hiệp nội bộ, vừa bảo đảm đúng mức quan hệ hàng hoá tiền tệ và cơ chế vận động của thị trường.

Thứ sáu, liên kết thường được diễn ra theo hai hướng: Theo lãnh thổ chuyên môn hoá và theo ngành hàng. Liên kết theo lãnh thổ chuyên môn hoá là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp có cùng một hướng chuyên môn hoá để phối hợp giải quyết vốn, công nghệ và tiêu thụ sản phẩm. Còn liên kết theo ngành là liên kết giữa các doanh nghiệp thực hiện các công đoạn sản xuất, kinh doanh khác nhau trong một dây chuyền khép kín từ người sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng bắt đầu từ sản xuất nông nghiệp - thu gom - chế biến. Hình thức liên kết này gắn kết được sản xuất với thị trường và xuất phát từ thị trường, được hình thành và phát triển nhiều trong nền kinh tế thị trường, không bị giới hạn bởi ranh giới hành chính.

Thứ bảy, cần tổng kết các mô hình liên kết tương đối thành công như SOHAFARM (nông trường Sông Hậu). Hiệp hội mía đường Lam Sơn và Tổng

công ty cao su Việt Nam v.v... để rút kinh nghiệm cho việc tìm kiếm, lựa chọn các mô hình liên kết thích hợp cho từng ngành hàng và từng địa phương.

Tóm tắt chương

1. Nông nghiệp là một ngành của nền kinh tế quốc dân vận động phát triển trong mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của ngành, tạo nên sự thống nhất mang tính hệ thống. Việc nghiên cứu nông nghiệp dưới góc độ kinh tế đưa chúng ta tiếp cận khái niệm hệ thống kinh tế nông nghiệp là tổng thể quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, biểu hiện bằng những hình thức sở hữu tư liệu sản xuất trong nông nghiệp; những hình thức tiêu dùng các sản phẩm sản xuất ra với những hình thức tổ chức sản xuất, trao đổi, phân phối và cơ chế quản lý tương ứng của Nhà nước đối với toàn bộ nền nông nghiệp. Đặc trưng tổng quát của hệ thống kinh tế nông nghiệp Việt Nam biểu

hiện ở bốn đặc trưng cụ thể là: Đa dạng về sở hữu, về hình thức tổ chức sản xuất, các chủ thể kinh tế hoạt động trong nông nghiệp có quyền bình đẳng trong kinh doanh và vận hành trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

2. Hệ thống kinh tế nông nghiệp Việt Nam đã hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau, với những đặc trưng rất khác nhau qua mỗi giai đoạn. Trong giai đoạn hiện nay, hệ thống kinh tế nông nghiệp Việt Nam đang trong quá trình đổi mới toàn diện để hội nhập và phát triển.

3. Kể từ sau Nghị quyết 10 (4/1988), kinh tế hộ nông dân ở nước ta được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ. Từ sau Nghị định 03/2000 của chính phủ, kinh tế trang trại được khuyến khích phát triển. Đây là những sự kiện quan trọng đánh dấu quá trình đổi mới hệ thống kinh tế nông nghiệp nước ta.

4. Kể từ sau Nghị quyết Trung ương 5 (Khoá IX) Đảng ta khẳng định mạnh mẽ vai trò to lớn của kinh tế tập thể trong nông nghiệp nước ta. Kinh tế tập thể trong nông nghiệp là rất đa dạng gồm các hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng khác, trong đó hợp tác xã có vai trò đặc biệt hỗ trợ kinh tế hộ và kinh tế trang trại phát triển. Đổi mới các hợp tác xã theo kiểu cũ, xây dựng các hợp tác xã kiểu mới theo luật hợp tác xã 1996 và khuyến khích các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng là yêu cầu bắt buộc của việc tiếp tục phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp.

5. Kinh tế Nhà nước trong nông nghiệp có hình thức biểu hiện đa dạng. Doanh nghiệp nông nghiệp 100% vốn Nhà nước; cổ phần nhà nước trong các công ty cổ phần nông nghiệp; các doanh nghiệp công ích của Nhà nước trong nông nghiệp. Tiếp tục đổi mới và phát triển doanh nghiệp Nhà nước là đòi hỏi khách quan để củng cố nâng cao vị thế chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong ngành nông nghiệp.

câu hỏi ôn tập

1. Từ lịch sử phát triển của hệ thống kinh tế nông nghiệp Việt Nam chúng ta rút ra được những bài học gì?
2. Vì sao phải đổi mới hệ thống kinh tế nông nghiệp ở nước ta và những đặc trưng của nó sau 15 năm đổi mới?
3. Thế nào là kinh tế trang trại? Xu hướng vận động và những giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại?
4. Hãy phân tích sự khác nhau giữa hợp tác xã theo mô hình tập thể hoá triệt để và mô hình hợp tác xã kiểu mới? Những giải pháp tiếp tục đổi mới theo luật?

5. Xu hướng vận động của loại hình doanh nghiệp Nhà nước? Những nội dung tiếp tục đổi mới chúng?

6. Các hình thức liên kết vận động đi lên giữa các loại hình doanh nghiệp trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp Nhà nước? Bản chất và nội dung của quá trình đó?

Chương 3

Những cơ sở lý thuyết về kinh tế học nông nghiệp

I. Một số lý thuyết phát triển về nông nghiệp.

1. Một số lý thuyết chung về phát triển kinh tế.

Trong buổi đầu phôi thai của khoa học kinh tế, chúng ta có thể coi việc

xuất bản sách: "Của cải của các dân tộc" của Adam Smith (1723 - 1790)³, xuất bản năm 1776 là cái mốc đánh dấu sự khai sinh của khoa học kinh tế. Các nhà kinh tế học trước A. Smith, do họ còn ít hiểu biết cách thức hoạt động của một nền kinh tế thị trường, nên đã hăng hái can thiệp vào thị trường. Cống hiến lớn nhất của A. Smith là ông đã nhìn thấy trong thế giới xã hội của kinh tế học cái mà I. Newton đã nhận ra trật tự tự nhiên có tính chất tự điều chỉnh trong thế giới vật chất và vũ trụ. A. Smith là người đầu tiên phân tích về chủ nghĩa tư bản thị trường, Ông cho rằng hiệu quả cao và cân đối trong hệ thống kinh tế có thể thực hiện được nếu để cho thị trường tự do cạnh tranh không có sự can thiệp của Chính phủ. Quan điểm cơ bản của A. Smith là nếu để các cá nhân được tự do theo đuổi các lợi ích cá nhân của mình, thì bàn tay vô hình của thị trường cạnh tranh có thể làm cho họ có trách nhiệm về mặt xã hội, sản phẩm mong muốn của người tiêu dùng sẽ được sản xuất phù hợp về chủng loại và khối lượng, cân bằng giữa người tiêu dùng và người sản xuất có thể được hình thành tự động trên thị trường cạnh tranh. Nếu có sự mất cân bằng giữa người sản xuất và tiêu dùng thì giá cả trên thị trường sẽ điều chỉnh để đưa ra hai nhóm tác nhân kinh tế này tới điểm cân bằng. Lý thuyết về bàn tay vô hình là cốt lõi chân lý trong học thuyết của A. Smith, là nền tảng lý thuyết của trường phái kinh tế tự do thế kỷ 19.

T. R. Malthus⁴ (1776 - 1834) trong cuốn sách: Tiểu phẩm về nguyên tắc dân số (1798) của mình, ông tán thành nhận xét B. Franklin rằng trong các thuộc địa của Mỹ giàu tài nguyên, dân số có xu hướng tăng gấp đôi trong khoảng 25 năm. Từ đó T. R. Malthus đã đưa ra định đề về xu hướng phổ biến của dân số là tăng theo cấp số nhân và đưa ra quy luật thu nhập giảm dần. Ông ta lập luận rằng vì đất đai là cố định, trong khi lực lao động cứ tăng mãi cho nên lương thực chỉ có thể tăng theo cấp số cộng chứ không theo cấp số nhân. Ông đưa ra lý thuyết nói rằng việc tăng dân số nhất định sẽ giảm bớt tiền công

³ PGS. TS Mai Ngọc Cường - Lịch sử các học thuyết kinh tế, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1996

⁴ PGS. TS Mai Ngọc Cường - Lịch sử các học thuyết kinh tế, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1996.

của lao động xuống chỉ đủ sống. May thay lời tiên tri của T.R. Malthus đã sai, bởi lẽ trong khi bàn về vấn đề thu nhập giảm dần, ông đã không lúc nào dự kiến được đầy đủ các hiện tượng thần kỳ về kỹ thuật trong cuộc cách mạng công nghiệp. Tiến bộ kỹ thuật đã đẩy lùi giới hạn sản xuất ở nhiều nước ở Châu Âu và Bắc Mỹ. Sự thay đổi của công nghệ nhanh chóng đã làm sản lượng vượt xa dân số, với kết quả là tiền lương thực tế tăng lên.

D. Ricardo⁵ (1772 - 1823) nhân vật chủ chốt của thời kỳ này và cuốn sách: Nguyên lý kinh tế chính trị và thuế khóa (1817) đã làm cho Ông trở nên nổi tiếng. Ông đã đưa ra một sự phân tích kỹ lưỡng về lý thuyết giá trị lao động. Phân tích của D. Ricardo về gánh nặng nợ công cộng là lời cảnh báo tốt cho những năm cuối của thế kỷ XX. Thành tựu chính của Ông là đã phân tích các quy luật phân phối thu nhập trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ông đứng vững trên cơ sở lý thuyết giá trị lao động để giải thích các vấn đề lý thuyết kinh tế. Nếu A. Smith đã có công lao trong việc đưa tất cả các quan điểm kinh tế có từ trước đó, cấu kết lại thành một hệ thống, thì D. Ricardo xây dựng hệ thống đó trên một nguyên tắc thống nhất, là thời gian lao động quyết định giá trị hàng hóa. Tuy nhiên, cũng như T.R. Malthus, D. Ricardo đã theo thuyết sai lầm về thu nhập giảm dần đúng vào lúc các tiến bộ kỹ thuật của cuộc cách mạng công nghiệp đang thách quy luật thu nhập giảm dần.

Tiếp theo là trường phái tân cổ điển, trong đó nhánh tiêu biểu là trường phái của C. Mác với Bộ Tư bản được xuất bản vào các năm 1867 - 1885 và 1894 trình bày về giá trị sức lao động và bản chất của giá trị thặng dư. Dựa trên kết quả nghiên cứu của mình, C. Mác đã kết luận về tính tất yếu của sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản.

Vào năm 1936 tác phẩm "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ" của J. M. Keynes⁶ (1883 - 1946) đã tạo cơ sở nền móng cho trường phái kinh tế học vĩ mô hiện đại. Theo J. M. Keynes để đảm bảo sự cân bằng kinh tế,

⁵ PGS. TS Mai Ngọc Cường - Lịch sử các học thuyết kinh tế, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1996.

⁶ PGS. TS Mai Ngọc Cường - Lịch sử các học thuyết kinh tế, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1996

khắc phục thất nghiệp và khủng hoảng thì không thể dựa vào cơ chế thị trường tự điều tiết, mà cần phải có sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế để tăng cầu có hiệu quả, kích thích tiêu dùng, sản xuất, kích thích đầu tư để đảm bảo việc làm và tăng thu nhập. Ông còn sử dụng công cụ tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ để kích thích lòng tin, tính lạc quan và tích cực đầu tư của nhà kinh doanh. Để bù đắp những thiếu hụt của ngân sách, Nhà nước có thể in thêm tiền giấy. Ông còn chủ trương sử dụng công cụ thuế để điều tiết kinh tế v.v... J.M. Keynes tiêu biểu cho một nhánh khác chạy suốt từ kinh tế học tân cổ điển cho đến kỷ nguyên hiện nay của kinh tế học - trường phái chính hiện đại.

Những năm cuối của thế kỷ 19 người ta đã đưa kiến thức toán vào kinh tế học, tiêu biểu là Jevons, Valras, V. Pareto nhằm phát triển những kỹ thuật đặc biệt thích hợp với một lĩnh vực nghiên cứu không có thí nghiệm, như kinh tế học, để đo lường sản lượng và thu nhập quốc dân. Kinh tế học thuộc trường phái chính hiện đại đã đưa đến sự hoạt động tốt hơn của nền kinh tế hỗn hợp. Mặc dù có sự trả lời khác nhau của lịch sử về những lời tiên đoán trong các học thuyết kinh tế, sự thật là nền kinh tế các nước đã chuyển từ nền kinh tế thị trường tự do sang nền kinh tế hỗn hợp và gần đây một số nước đang chuyển từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế hỗn hợp.

2. Một số lý thuyết về kinh tế nông nghiệp.

Nông nghiệp là lĩnh vực sản xuất có những nét đặc thù, là ngành sản xuất gắn với sinh vật (cây trồng, vật nuôi), bị chi phối bởi quy luật sinh học, các điều kiện ngoại cảnh (đất đai, thời tiết - khí hậu) và là ngành sản xuất ra sản phẩm tất yếu để xã hội tồn tại và phát triển, vì thế từ lâu rất được các nhà kinh tế quan tâm và được đề cập nhiều trong các lý thuyết kinh tế, nhất là trong các mô hình phát triển kinh tế của các nước chậm phát triển hiện đang tiến hành công nghiệp hoá.

D. Ricardo, nhà kinh tế học cổ điển lỗi lạc cho rằng lợi nhuận là số còn lại

ngoài tiền lương mà nhà tư bản trả cho công nhân. Xu hướng giảm sút tỷ suất lợi nhuận được ông giải thích bởi nguyên nhân nằm trong sự vận động, biến đổi thu nhập của ba giai cấp: địa chủ, công nhân và nhà tư bản. D. Ricardo cho rằng do quy luật màu mỡ đất đai ngày càng giảm, giá cả nông sản tăng lên làm cho tiền lương công nhân tăng và địa tô tăng lên, còn lợi nhuận không tăng. Như vậy, địa chủ là người có lợi, công nhân không được lợi và cũng không bị hại còn nhà tư bản bị thiệt do tỷ suất lợi nhuận giảm. Kết luận này rõ ràng không còn phù hợp trong thời đại tiến bộ khoa học công nghệ ngày nay.

Công lao to lớn của D. Ricardo là phân tích địa tô. Điểm nổi bật của lý thuyết địa tô được Ông phân tích dựa trên cơ sở lý thuyết về lao động. D. Ricardo lập luận rằng, do đất đai canh tác bị hạn chế, độ màu mỡ đất đai giảm đi, năng suất đầu tư đem lại không tương xứng, trong khi đó dân số tăng nhanh làm cho nông sản trở nên khan hiếm, trở nên hiện tượng phổ biến trong mọi xã hội. Điều này đã buộc con người phải canh tác cả trên đất xấu. Vì phải canh tác trên đất xấu nên giá trị nông sản do hao phí lao động trên đất xấu quyết định. Vì vậy khoản chênh lệch về lượng nông sản do cùng một lượng đầu tư như nhau trên một đơn vị diện tích ruộng đất tốt hoặc trung bình so với một đơn vị diện tích ruộng đất xấu được gọi là địa tô và khoản chênh lệch này được trả cho địa chủ. Tuy nhiên, hạn chế quan trọng nhất trong lý thuyết địa tô của D. Ricardo là ông không thừa nhận địa tô tuyệt đối.

C. Mác đã dành sự quan tâm đáng kể cho việc nghiên cứu về vấn đề địa tô. Sau khi nghiên cứu lý luận địa tô của các học giả trước C. Mác, như Andriexơn, A. Smith, D. Ricardo v.v. C. Mác đã bình luận, phê phán sâu sắc những quan điểm, nội dung về lý luận địa tô của các học giả này. Những nghiên cứu này được trình bày khá kỹ trong cuốn sách: "Các học thuyết về giá trị thặng dư" phần II (từ chương IX đến chương XIV - quyển IV của Bộ tư bản). Trên cơ sở đó C. Mác đã trình bày quan điểm của mình về địa tô trong quyển III của Bộ tư bản, phần II. Ở phần này C. Mác đã trình bày khá cụ thể về các loại địa tô,

trong đó Ông đã dành sự quan tâm thích đáng đến địa tô chênh lệch. Theo C.Mác khi hai lượng tư bản và lao động ngang nhau thì lợi nhuận siêu ngạch ấy chuyển thành địa tô. Địa tô chênh lệch bao gồm hai loại: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

Địa tô chênh lệch I được tạo thành là do sự khác biệt về độ phì nhiêu tự nhiên của ruộng đất và vị trí địa lý của các thửa đất đem lại. ảnh hưởng đến độ phì nhiêu tự nhiên của đất, theo C.Mác là do cấu thành lý học (cấu tạo đất, chất đất, v.v...) hóa học đất (các thành phần dinh dưỡng trong đất và khả năng cung cấp các chất dinh dưỡng cho cây trồng), điều kiện thời tiết - khí hậu (ôn độ, ánh sáng, lượng mưa v.v...).

Địa tô chênh lệch II được tạo thành do đầu tư tư bản khác nhau trên cùng một thửa đất. C.Mác nhấn mạnh địa tô chênh lệch I là tiền đề, là điểm xuất phát để tạo thành địa tô chênh lệch II. Ông đã phân tích khá sâu về địa tô chênh lệch II, xem xét địa tô chênh lệch II được tạo thành trong ba trường hợp giả định: giá cả sản xuất không thay đổi, giá cả sản xuất giảm xuống và giá cả sản xuất tăng lên.

Lý thuyết phát triển cân đối của R. Nurkse, là người đi tiên phong trong lý thuyết phát triển, cho rằng cần đầu tư vốn đồng bộ để phát triển rộng rãi các ngành khác nhau, bởi đây là cách duy nhất để tránh khỏi vòng tròn luẩn quẩn của nghèo đói. R. Nurkse quan tâm đến vấn đề tăng thu nhập quốc dân bình quân đầu người bằng cách tạo ra những chuyển biến để thoát khỏi nông nghiệp, là khu vực thu hút quá nhiều nhân công. Ông cho rằng lao động dư thừa cần phải được chuyển khỏi nông nghiệp, đáp ứng sự hình thành tư bản cho các công trình xây dựng, công xưởng, máy móc. Tình hình đó sẽ tăng năng lực sản xuất và nhu cầu chung cần thiết cho sản phẩm có thu nhập cao lâu dài, từ đó đạt được sự cân đối tốt hơn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, với lý thuyết phát triển cân đối làm phân tán các nguồn lực rất có hạn của quốc gia. Chính vì vậy, chỉ sau một thời kỳ tăng trưởng, các nền kinh tế theo đuổi mô hình cơ cấu cân đối đã nhanh chóng rơi vào tình trạng thiếu năng.

Lý thuyết phát triển cơ cấu ngành không cân đối, tiêu biểu cho trường phái này là A. Hirschman, F.Perrons và G.Bernis. Lý thuyết không cân đối cho rằng các nước chậm phát triển không thể và không nhất thiết phải đảm bảo tăng trưởng bền vững bằng cách duy trì cơ cấu cân đối liên ngành, mà cần tập trung tài nguyên, vốn, năng lực quản lý vào những ngành chủ yếu. Việc phát triển cơ cấu ngành không cân đối sẽ gây nên áp lực, tạo ra sự kích thích đầu tư. Trong mối tương quan giữa các ngành, một mặt nếu cung bằng cầu thì sẽ triệt tiêu động lực khuyến khích đầu tư để nâng cao năng lực sản xuất, mặt khác, trong mỗi giai đoạn phát triển của thời kỳ công nghiệp hoá, vai trò "cực tăng trưởng" của các ngành trong nền kinh tế là không giống nhau. Vì thế, cần tập trung các nguồn lực khan hiếm cho một số lĩnh vực trong những thời điểm nhất định với ý nghĩa là những ngành, lĩnh vực đầu tàu lôi kéo toàn bộ nền kinh tế phát triển. Việc vận dụng lý thuyết này để chọn ngành chủ đạo được bàn luận khá nhiều. A. Hirschman (1959) đã xác định những ngành chủ yếu là những ngành có mối liên kết to lớn nhất theo ý nghĩa đầu vào - đầu ra với các ngành công nghiệp khác và những ngành sản xuất không phải nông nghiệp hay công nghiệp nhẹ thuộc nhánh dưới mà là những ngành công nghiệp thuộc nhánh giữa và nhánh trên sử dụng nhiều vốn, đặc biệt là ngành công nghiệp nặng. Thực tế phát triển kinh tế ở các nước Mỹ La Tinh, ấn Độ cho thấy các ngành công nghiệp này, với kết quả không những bản thân các ngành công nghiệp này hoạt động kém hiệu quả mà còn trút hậu quả xuống các ngành công nghiệp nhánh dưới.

Mô hình hai khu vực của A. Lewis⁷, mô hình này ra đời vào những năm 1950, sau đó được John Fei và G. Ranis mở rộng. Mô hình hai khu vực của Lewis trở thành lý thuyết "khái quát" về quá trình phát triển trong các nước thuộc thế giới thứ ba thừa lao động. Mô hình này được thừa nhận trong gần suốt những năm 1960 và đầu những năm 1970. Trong mô hình Lewis, nền kinh

⁷ Todaro P.M. Kinh tế học cho Thế giới thứ ba, NXB Giáo dục Hà Nội, 1998

tế kém phát triển có hai khu vực, đó là khu vực nông thôn mang tính truyền thống, dân số đông đúc, nền kinh tế kém phát triển, lao động dư thừa so với các yếu tố sản xuất khác, năng suất lao động bằng không, do đó có thể cung cấp vô hạn lao động sang khu vực công nghiệp mà không hề làm giảm sản lượng. Thứ hai là khu vực công nghiệp thành thị hiện đại, năng suất cao mà lao động từ khu vực truyền thống chuyển sang đó. Trọng tâm của mô hình này là quá trình chuyển dịch lao động từ khu vực sinh tồn - nông nghiệp sang khu vực hiện đại - công nghiệp và sự tăng sản lượng, việc làm trong khu vực hiện đại. Sự chuyển dịch đó là kết quả của sự mở rộng quy mô sản xuất trong khu vực công nghiệp. Tốc độ chuyển dịch phụ thuộc vào tỷ lệ đầu tư công nghiệp và tích lũy tư bản trong khu vực hiện đại. Mức tiền công trong khu vực công nghiệp được giả định là không thay đổi và bị quy định như là một mức nhất định cao hơn mức tiền công trung bình trong khu vực sinh tồn (theo Lewis giả định cao hơn 30% để thúc đẩy nông dân di cư ra khỏi vùng quê của họ). Mô hình của Lewis - Fei - Ranis đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự biến đổi cơ cấu trong những nước chậm phát triển, có giá trị phân tích nhất định ở chỗ, nó nhấn mạnh hai yếu tố chủ yếu của vấn đề công ăn việc làm, đó là những sự khác biệt về kinh tế và cơ cấu giữa hai khu vực nông thôn, thành thị và cơ chế của quá trình chuyển giao lao động giữa hai khu vực.

Tuy nhiên thực tế phát triển ở Trung Quốc, Philippin, Indonexia v.v... với những cuộc di dân ồ ạt từ nông thôn ra thành thị đã gây ra tình trạng giảm sút nghiêm trọng sản xuất nông nghiệp, thiếu hụt lương thực trong các nước này. Vì vậy theo Oshima⁸ [hình](#) mẫu phát triển có lẽ phải bắt đầu từ hiệu suất nông nghiệp, nhất là trường hợp ở các nước Châu á gió mùa, nơi thu nhập hàng năm và năng suất lao động theo đầu người quá thấp. Những ý đồ nhằm duy trì năng suất do biến đổi cơ cấu sẽ không thành công, nếu trước tiên không tăng hiệu suất nông nghiệp, trừ phi việc tăng thu thập do xuất khẩu sản lượng công

⁸ Oshima. H.T tăng trưởng kinh tế ở Châu á gió mùa - Viện Châu á và Thái Bình Dương, Hà Nội 1989

nghiệp và nhập khẩu lương thực. Tuy nhiên điều này rất khó thực hiện trong giai đoạn đầu của tăng trưởng khi quản lý công nghiệp, kỹ năng, vốn, quy mô và kinh tế đối ngoại chưa phát triển tốt. Đặc biệt với các nước đang phát triển, nhu cầu về nguồn lực có trình độ cao trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá là một đòi hỏi quá lớn.

Lý thuyết các giai đoạn phát triển kinh tế của W.Rostow, còn được gọi là mô hình suy diễn lịch sử, đã chia tiến trình kinh tế thành năm giai đoạn: Giai đoạn xã hội truyền thống (nông nghiệp là nền tảng của nền kinh tế), giai đoạn chuẩn bị cất cánh (đã xuất hiện các khu vực kinh tế có tác dụng lôi kéo, thúc đẩy sự phát triển), giai đoạn cất cánh (tỷ lệ đầu tư tăng từ 5 đến 10% tổng sản phẩm quốc dân), giai đoạn hướng tới sự chín muồi kinh tế (tỷ lệ đầu tư cao, xuất hiện nhiều cực tăng trưởng, làm thay đổi cơ cấu kinh tế), và giai đoạn kỷ nguyên tiêu dùng cao. Với cách phân chia này các nước đang phát triển hiện nay ở vào giai đoạn 1 đến 3. Xã hội có trình độ phát triển còn thấp thì khu vực nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn về cơ cấu giá trị sản phẩm và cơ cấu lao động.

Như vậy, có thể nói rằng hầu hết các lý thuyết của các nhà Kinh tế học trước đây đều không thuần túy tập trung nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp, mà đều đặt nông nghiệp trong mối quan hệ với các ngành, các lĩnh vực khác, trước hết là với công nghiệp. Ngày nay, hơn bao giờ hết, phát triển nông nghiệp càng phải đặt trong mối quan hệ tổng thể với các lĩnh vực, các ngành khác như: xuất khẩu, du lịch, công nghiệp, môi trường... Do vậy khi nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp cũng phải nghiên cứu trong mối quan hệ tổng thể.

II. Những quan hệ có tính vật chất

Cũng như các ngành kinh tế khác, kinh tế nông nghiệp cũng quan tâm đến việc phân phối nguồn tài nguyên ít ỏi cho nhiều phương hướng sản xuất, trong đó tìm mọi cách để lựa chọn sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu và sản xuất như thế nào? Vai trò quyết định thuộc về các chủ hộ nông dân, chủ trang trại,

doanh nghiệp nông nghiệp được coi như là một tác nhân cụ thể làm nhiệm vụ chuyển đổi các yếu tố đầu vào thành các loại nông sản hàng hóa mong muốn, đó là các yếu tố đầu ra.

Để tạo ra nông sản phẩm, cần có sự phối hợp giữa các yếu tố đầu vào và hiệu quả của nó tùy thuộc vào trình độ phối hợp hợp lý giữa các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Chúng ta có thể biểu thị mối quan hệ đó theo hàm sản xuất có dạng sau:

$$Q = f(x_1, x_2, x_3, \dots, x_n)$$

Trong đó:

Q: Số lượng một loại sản phẩm được sản xuất ra.

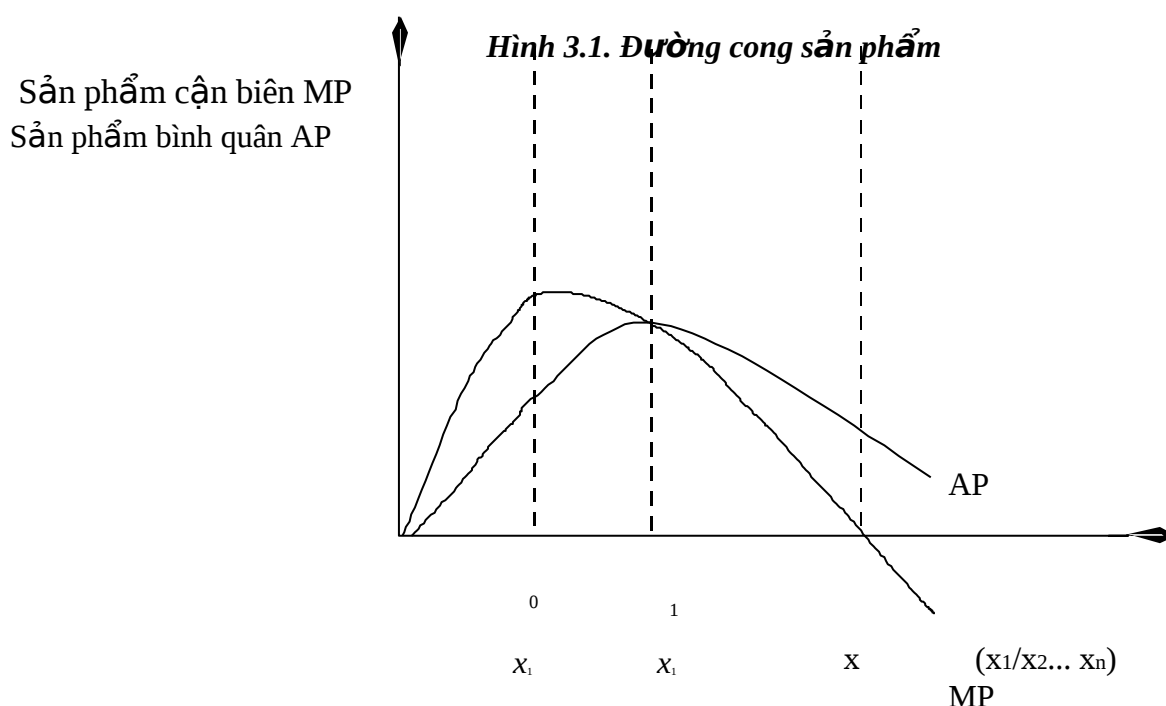
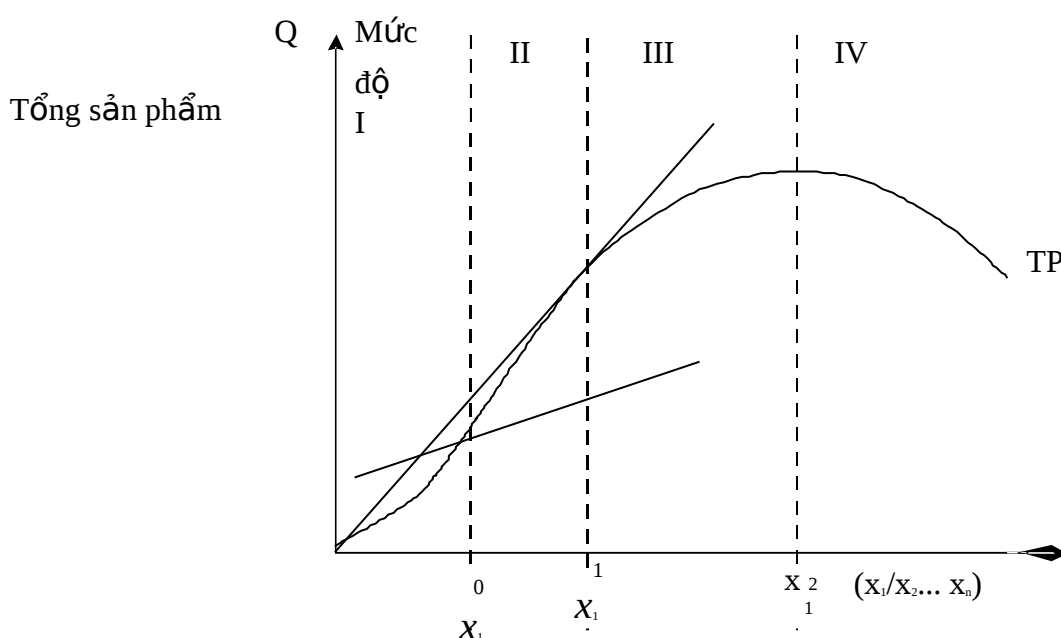
$x_1, x_2, x_3, \dots, x_n$: lượng một số yếu tố đầu vào được sử dụng trong quá trình sản xuất ra nông sản phẩm. Chẳng hạn: x_1 là lượng phân bón, x_2 là lượng hạt giống v.v...

Hàm sản lượng này cho chúng ta một khái niệm có tính chất thuần túy vật chất, nhằm mô tả lượng đầu ra tối đa về vật chất quan hệ với việc sử dụng một hoặc một số yếu tố đầu vào nhất định về vật chất. Ở đây sẽ xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố sản xuất với lượng nông sản phẩm sản xuất ra và quan hệ giữa các yếu tố vật chất trong quá trình sản xuất ra sản phẩm.

1. Mối quan hệ giữa yếu tố sản xuất và lượng nông sản phẩm.

Để tạo ra một loại nông sản nhất định, cần thiết phải sử dụng nhiều yếu tố đầu vào khác nhau, như phân bón, hạt giống, nước, thuốc trừ sâu bệnh v.v... Ở đây, giả định yếu tố phân bón thay đổi theo hướng tăng lên, còn các yếu tố khác không đổi, chúng ta có thể thấy được mối quan hệ giữa sản phẩm đầu ra và yếu tố đầu vào (phân bón) biến đổi duy nhất đó, được biểu thị ở hình 3.1 về đường cong sản phẩm. Ở đây (trong điều kiện sử dụng các yếu tố khác không đổi ở mức nhất định với trình độ công nghệ nhất định), nếu tăng lượng phân bón được sử dụng thì lượng nông sản phẩm tăng lên. Sự tăng lượng phân bón đến mức nhất định sẽ đạt sản lượng sản phẩm đầu ra cực đại và nếu tăng lượng

phân bón tiếp tục, sản lượng nông sản sẽ giảm xuống. Hình 3.1 cho ta thấy mối quan hệ đó. Để tiếp tục làm rõ mối quan hệ giữa yếu tố sản xuất và lượng sản phẩm, cần coi trọng hai khía cạnh sau đây:



Hình 3.2. Đường cong sản phẩm cận biên, sản phẩm bình quân

a. Sản lượng cận biên (ký hiệu MP)

Người nông dân luôn băn khoăn với câu hỏi: liệu chi phí đầu tư tăng thêm có đem lại sản lượng nông sản bổ sung tương ứng không? Cứ mỗi lần tăng

thêm một lượng phân bón nhất định, có thể thu được một lượng nông sản tăng bổ sung, phần sản lượng tăng thêm đó gọi là sản lượng cận biên. Nếu x_1 biến đổi một lượng Δx_1 thì Q cũng biến đổi một lượng ΔQ tương ứng. Sản lượng cận biên của yếu tố x_1 biến đổi được biểu thị với dạng sau:

$$MP_{x_1} = \frac{\Delta Q}{\Delta X_1}$$

Nếu x_1 biến đổi vô cùng nhỏ thì $M_{P_{x_1}}$ chính là đạo hàm bậc nhất của Q , đó

chính là độ nghiêng đường cong của đạo hàm Q tại điểm quan sát. Theo tính chất của đạo hàm bậc nhất, $M_{P_{x_1}}$ sẽ đạt cực đại (độ dốc của TP lớn nhất) tại

điểm uốn của đường cong tổng sản phẩm TP (đầu vào ở mức x_1), và $M_{P_{x_1}} = 0$

tại điểm cực đại của đường cong tổng sản phẩm (đầu vào ở mức x_1), và

< 0 khi đầu vào lớn hơn x_1 .²

$M_{P_{x_1}}$
b. Sản lượng bình quân (ký hiệu AP).

Tại mỗi điểm x_1 có sản lượng Q tương ứng. Sản lượng bình quân của yếu tố đầu vào biến đổi biểu thị bằng phương trình sau:

$$AP_{x_1} = \frac{Q}{X_1}$$

Trong đó: AP là sản lượng bình quân, x_1 là trị số của yếu tố đầu vào, Q là sản lượng tương ứng với mỗi mức của x_1 . Trên hình 3.1, sản lượng bình quân ở mức sử dụng đầu vào nhất định được xác định bằng độ dốc của đường thẳng từ điểm gốc (0) lên đường cong tại điểm tương ứng.

Các phương trình trên giải thích tại sao $AP_{x_1} = MP_{x_1}$ tại điểm x_1 ở hình 3.1 (độ dốc của đường cong sản phẩm TP bằng độ dốc của đường thẳng xuất phát từ điểm gốc (0) gặp đường cong TP tại điểm tương ứng với x_1) và tại sao AP_{x_1} đạt cực đại ở điểm đó (đường thẳng xuất phát từ điểm gốc gặp đường cong tại đó có độ dốc lớn nhất).

c. Quy luật sản lượng giảm dần.

Khi một yếu tố đầu vào được sử dụng tăng dần mà các yếu tố đầu vào

khác không thay đổi thì sản lượng nông sản tăng lên, nhưng mức tăng tổng sản lượng sẽ ngày càng giảm đi. Điều đó có nghĩa là sau khi tăng mức phân bón qua một số điểm, sản lượng cận biên của yếu tố đầu vào sẽ giảm đi. Đó là quy luật sản lượng giảm dần. Ở hình 3.2 mối quan hệ giữa yếu tố và sản phẩm là một trong những nhân tố làm tăng lợi nhuận cho tới khi tại mức sử dụng phân bón $x_{0.0}$, nhưng lại làm giảm lợi nhuận cận biên khi sử dụng nhiều hơn $x_{0.0}$.

Trên hình 3.1 và 3.2 các đường cong TP, và MP và AP được chia thành bốn mức độ khác nhau, ở mức độ I, sản phẩm bình quân của x_1 là AP_{x_1} và sản phẩm biên đều tăng lên, ở mức độ II sản phẩm cận biên (MP_{x_1}) bắt đầu giảm nhưng sản phẩm bình quân vẫn còn tăng, ở mức độ III cả AP_{x_1} lẫn MP_{x_1} đều giảm nhưng còn là một số dương, ở mức độ IV sản phẩm cận biên đã thành số âm (hình 3.2).

Một hàm số đơn giản về mối quan hệ giữa yếu tố và sản phẩm có thể thấy rõ ở biểu 3.1 với 3 yếu tố đầu vào là phân bón, đất đai và lao động để trồng lúa. Nếu 3 loại đầu vào đều sử dụng một đơn vị, tổng sản lượng sẽ đạt 6 tạ lúa. Sau đó, các yếu tố đất đai và lao động không thay đổi, yếu tố phân bón tăng lên thì sản lượng lúa tăng lên.

Tại điểm $x_1 = 3$ đơn vị, trị số sản phẩm cận biên $MP_{x_1} = 14,25$ (đạt cao nhất). Sau đó nếu tiếp tục tăng x_1 , trị số sản phẩm cận biên sẽ có tốc độ tăng chậm dần. Tại điểm $x_1 = 4$ đơn vị, trị số sản phẩm cận biên bằng trị số sản phẩm bình quân. Nếu biểu diễn trên đồ thị, tại $x_1 = 4$ đơn vị, đường cong biểu diễn MP_{x_1} sẽ cắt đường cong biểu diễn AP_{x_1} .

Biểu 3.1. Mối quan hệ giữa yếu tố đầu vào và sản lượng lúa

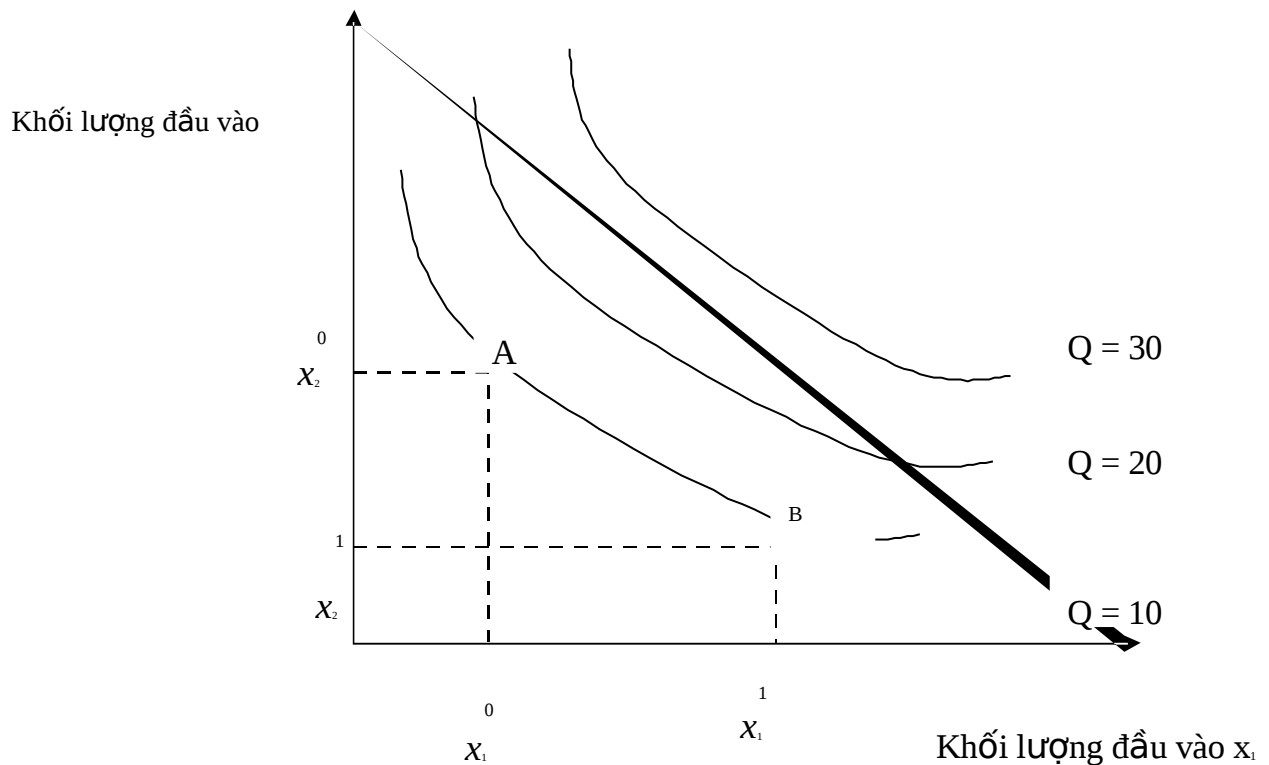
Số đơn vị phân bón (x_1)	Số đơn vị đất đai (x_2)	Số đơn vị lao động (x_3)	Sản lượng lúa Q (tạ)	Sản lượng lúa cận biên MP (tạ)	Sản lượng lúa bình quân AP (tạ)
1 1 1 6,0				6,0	6,0
2 1 1			15,0	9,0	7,5
3 1 1			29,25	14,25	9,75
4 1 1			39,0	9,75	9,75
5 1 1			44,0	5,0	8,8
6 1 1			48,5	4,5	8,1
7 1 1			52,0	3,5	6,8
8 1 1			54,6	2,6	6,8
9 1 1			56,5	1,9	6,3
10 1 1 50,5				-6,0 5,1	

2. Mối quan hệ giữa các yếu tố sản xuất.

Trong sản xuất nông nghiệp, để tạo ra sản phẩm cần phải phối hợp nhiều yếu tố đầu vào, thông thường có thể có nhiều yếu tố biến đổi. Giả định có hai yếu tố đầu vào biến đổi (x_1 và x_2), còn các yếu tố khác không thay đổi, hàm sản xuất được biểu diễn như sau:

$$Q = f(x_1, x_2, \dots, x_n)$$

Ta có thể minh họa mối quan hệ trên bằng hình 3.3



Hình 3.3. Đường đồng sản lượng

Chủ nông trại có thể sản xuất ra 10 đơn vị sản phẩm là kết quả kết hợp hai yếu tố đầu vào tại điểm A hoặc tại điểm B (hình 3.3). Khi di chuyển từ điểm A đến B, khối lượng yếu tố đầu vào x_1 tăng từ x_{10} lên x_{11} và khối lượng x_2 giảm từ x_{20} xuống x_{21} , nghĩa là x_1 thay thế cho x_2 . Như vậy, một đường đồng sản lượng là Quỹ tích của nhiều tổ hợp khác nhau của hai yếu tố đầu vào cùng tạo nên một mức sản phẩm đầu ra.

Tỷ số thay thế cận biên (MRS) là tỷ số mà một lượng yếu tố đầu vào thay thế cho một lượng yếu tố vào khác tại bất kỳ điểm nào trên đường đồng sản lượng và có thể tính bằng độ dốc của đường đồng sản lượng đó. Có thể tính tỷ lệ một yếu tố đầu vào này được thay thế bằng một yếu tố đầu vào khác trong điều kiện sản lượng đầu ra không thay đổi, biểu thị bằng phương trình:

$$\text{MRS của } x_1 \text{ thay thế cho } x_2 = \frac{\Delta X_2}{\Delta X_1} = \frac{\partial X_2}{\partial X_1}$$

Nếu Δx_1 vô cùng nhỏ, thì MRS của x_1 thay thế cho x_2 chính là đạo hàm bậc nhất của đường cong đồng sản lượng. MRS thường là số âm, vì mức sử dụng tăng một yếu tố đầu vào này thường kéo theo mức sử dụng giảm yếu tố kia.

Tuy nhiên, sử dụng làm thước đo khả năng thay thế các yếu tố đầu vào thì MRS có nhược điểm rất lớn, vì nó phụ thuộc vào các đơn vị đo của yếu tố này. Vì vậy, độ co giãn của sự thay thế (σ) trở thành thước đo ưu việt hơn và được xác định như sau:

$$\sigma = \frac{\frac{\Delta X}{X}}{\frac{\Delta \text{MRS}}{\text{MRS}}}$$

Sự biến đổi % của MRS

σ không phụ thuộc vào đơn vị đo lường, σ càng lớn thì việc thay thế các yếu tố càng dễ dàng, đó là ưu điểm của độ co giãn thay thế. Sự thay thế giữa các yếu tố sản xuất tùy thuộc vào thời gian và điều kiện trình độ kinh doanh. Thường trong thời gian ngắn, người ta chỉ thay đổi một số yếu tố và vẫn còn một số yếu tố không thay đổi, nhưng về lâu dài người ta thay đổi tất cả các yếu tố để đi đến sự phối hợp hợp lý giữa chúng. Các phương án thay thế, phối hợp gắn liền với việc tăng quy mô sản xuất.

3. Mối quan hệ giữa các sản phẩm

Nông nghiệp là ngành sản xuất có nhiều loại sản phẩm đa dạng và phong phú, gắn rất mật thiết với điều kiện tự nhiên. Mỗi trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp có thể lựa chọn sản xuất từng sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm với quy mô và cơ cấu hợp lý nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lực hạn chế thông qua các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Thông thường, trên mỗi thửa đất, có thể sản xuất một số loại sản phẩm khác nhau. Việc quyết định sản xuất sản

phẩm gì với số lượng bao nhiêu là phụ thuộc vào nhiều nhân tố. Sự cân nhắc để sản xuất sản phẩm này hay sản phẩm kia hoặc cơ cấu sản phẩm mỗi loại phải dựa vào những căn cứ khác nhau. Nghiên cứu sau đây về mối quan hệ giữa sản phẩm với sản phẩm là một trong những căn cứ đó.

Để tiện trình bày, giả định một hộ nông dân có thể trồng hai loại sản phẩm là rau và hoa. Đầu ra của mỗi loại do một số yếu tố đầu vào tạo nên. Mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào và hai sản phẩm đầu ra rau và hoa được thể hiện qua các hàm sản xuất tương ứng của rau và hoa như sau:

$$Q_r = f_1(x_1, \dots, x_n)$$

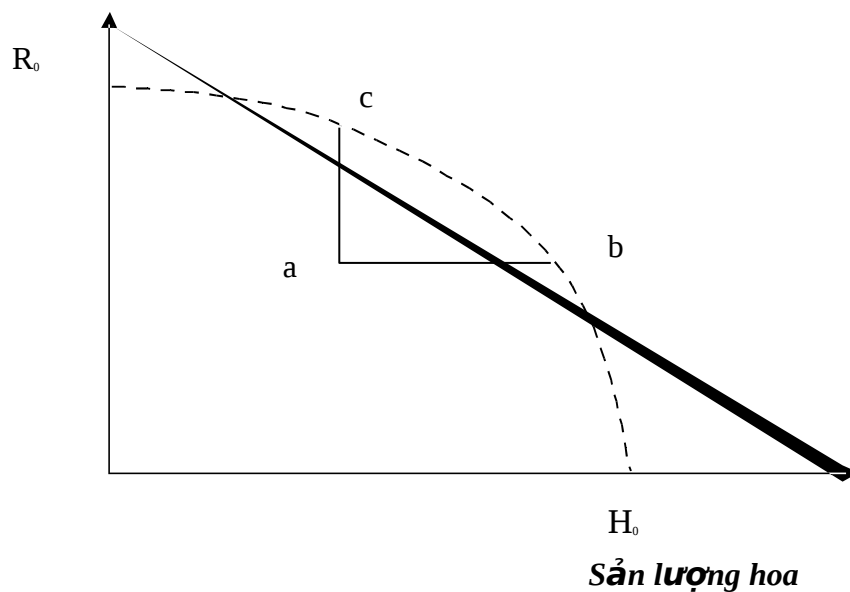
$$Q_h = f_2(x_1, \dots, x_n)$$

Những mối quan hệ trên là nguồn lực sản xuất hiện có của hộ nông dân. Chúng sẽ quyết định khả năng lựa chọn của hộ nông dân mà ông ta phải đương đầu về các mặt giới hạn công nghệ, tỷ số chuyển đổi cận biên, chi phí cơ hội.

a. Giới hạn công nghệ.

Hộ nông dân chỉ có thể lựa chọn lượng sản phẩm sản xuất theo khả năng sản xuất (hay giới hạn công nghệ) của mình. Theo giả định trên, với cách kết hợp "đầu vào" khác nhau, hộ nông dân sản xuất ra một lượng Q_r và Q_h khác nhau (hình 3.4).

Sản lượng rau



Hình 3.4. Đường cong năng lực sản xuất

Đường cong năng lực sản xuất của các tổ hợp rau và hoa mà hộ nông dân có thể sản xuất với một số yếu tố đầu vào nhất định và với những điều kiện kỹ thuật canh tác nào đó. Nếu đem toàn bộ vật tư, tiền vốn để trồng rau sẽ thu được một khoản thu nhập R_0 , nhưng nếu đem toàn bộ đầu tư đó cho sản xuất hoa thì có thể thu được khoản thu nhập là H_0 . Các tổ hợp khác của hai loại sản phẩm được vẽ thành từng điểm nằm trên đường cong R_0H_0 .

b. Tỷ số chuyển đổi cận biên (ký hiệu MRT)

Hộ nông dân có thể lựa chọn nhiều cách khác nhau để có một số lượng sản phẩm H và R khác nhau. Độ dốc của đường cong năng lực sản xuất cho ta tỷ số chuyển biến cận biên (MRT) của rau (R) sang hoa (H).

$$MRT = \frac{\Delta Q_h}{\Delta Q_r}$$

Phương trình này là thước đo chi phí cơ hội trong trồng hoa thay vì trồng rau, nghĩa là nếu muốn thêm một đơn vị hoa thì phải bớt đi bao nhiêu đơn vị sản lượng rau.

c. Chi phí cơ hội.

Chi phí cơ hội là một khái niệm cơ bản của kinh tế học, phản ánh sự tìm kiếm và lựa chọn phương hướng phân phối nguồn lực ít ỏi. Bản chất chi phí cơ hội của một quyết định là giá trị của việc lựa chọn phương hướng tốt nhất, là kết quả của việc quyết định đó được dự báo. Chẳng hạn quyết định của một hộ nông dân trồng nhiều hoa hơn có liên quan đến việc rút bớt vốn sản xuất rau và do đó sản lượng rau ít đi. Giá trị của phần sản lượng rau đáng lẽ được sản xuất bằng nguồn lực đã chuyển sang trồng hoa là chi phí cơ hội của sản xuất hoa. Chỉ khi giá trị thu nhập của hoa tăng thêm lớn hơn chi phí cơ hội tính bằng giá trị thu nhập của rau được trồng bớt đi thì sự chuyển hướng đó mới có ý nghĩa kinh tế.

III. Mối quan hệ kinh tế

Các doanh nghiệp có sự quan tâm khác nhau đến mục tiêu của sản xuất, nhưng họ đều hướng tới mục tiêu chung là tối đa hóa lợi nhuận. Khi có một yếu tố "đầu vào" biến đổi làm ảnh hưởng đến sản lượng, người ta tính đến sự tối ưu hóa trong mối quan hệ giữa yếu tố sản xuất đó với sản phẩm sản xuất ra. Khi có nhiều yếu tố sản xuất thay đổi, người ta phải tính đến sự tối ưu trong mối quan hệ giữa các yếu tố sản xuất để sản xuất ra một sản phẩm. Khi sản xuất ra nhiều sản phẩm, người ta phải tính đến sự tối ưu trong mối quan hệ giữa các sản phẩm. Đó là những yêu cầu đặt ra đối với những người sản xuất trong thị trường cạnh tranh và dưới đây sẽ xem xét lần lượt các mối quan hệ đó.

1. Tối ưu hóa hiệu quả kinh tế trong mối quan hệ giữa yếu tố sản xuất và sản phẩm.

Khi có một yếu tố đầu vào (x_1) biến đổi, để đạt được hiệu quả tối ưu, người sản xuất cần có loại thông tin:

- Sản phẩm cận biên của yếu tố đầu vào (MP_{x_1})
- Đơn giá của sản phẩm đầu ra
- Đơn giá của yếu tố đầu vào x_1 .

Giá trị của một đơn vị yếu tố đầu vào tăng thêm đối với người sản xuất là thu nhập bổ sung mà họ nhận được do kết quả của việc sử dụng nhiều vật tư, tiền vốn hơn. Khái niệm giá trị sản phẩm cận biên (VMP) dùng làm thước đo để chỉ rằng khi tăng một đơn vị chi phí, giá trị sản phẩm cận biên tăng thêm một lượng $\frac{M^x P}{P_{x1}}$ tức là VMP_{x1} . Nghĩa là khi chi phí tăng thêm một lượng $\frac{M^x P}{P_{x1}}$

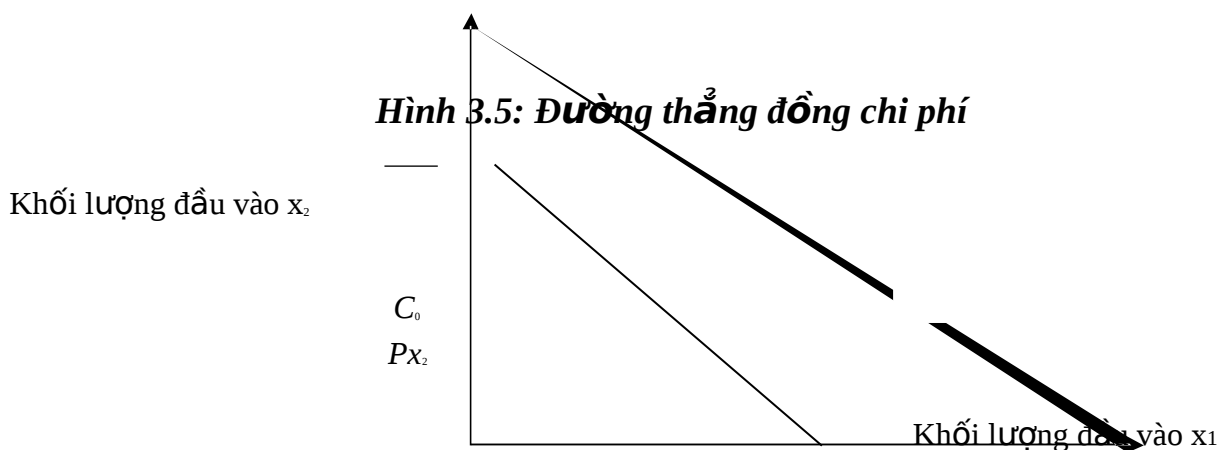
P_{x1} , giá trị sản phẩm tăng một lượng bổ sung VMP_{x1} . Khi giá trị sản phẩm cận biên của yếu tố đầu vào biến đổi bằng giá của nó thì ta đạt hiệu quả tối ưu, tạo ra lợi nhuận tối đa. Ta có phương trình:

$VMP_{x1} = P_{x1}$. Lúc này người sản xuất ở vào trạng thái cân bằng.

2. Tối ưu hóa hiệu quả kinh tế trong mối quan hệ giữa yếu tố và yếu tố.

a. Xác định điểm tối ưu.

Khi có 2 yếu tố đầu vào (x_1 và x_2) thay đổi, muốn sử dụng chúng một cách tối ưu, cần thiết phải biết các thông tin: đơn giá (hoặc tỷ giá) của hai yếu tố đầu vào trên thị trường và tỷ số thay thế cận biên giữa chúng. Với số tiền nhất định, chủ nông trại có thể mua các yếu tố đầu vào (x_1 và x_2) theo tỷ lệ khác nhau. Sự kết hợp chi phí của hai yếu tố đó nằm trên đường thẳng gọi là đường thẳng đồng chi phí (hình 3.5).



C_0 : Khối lượng đầu vào x_1

P_{x_1}

Trong đó: C_0 : lượng tiền vốn của chủ nông trại

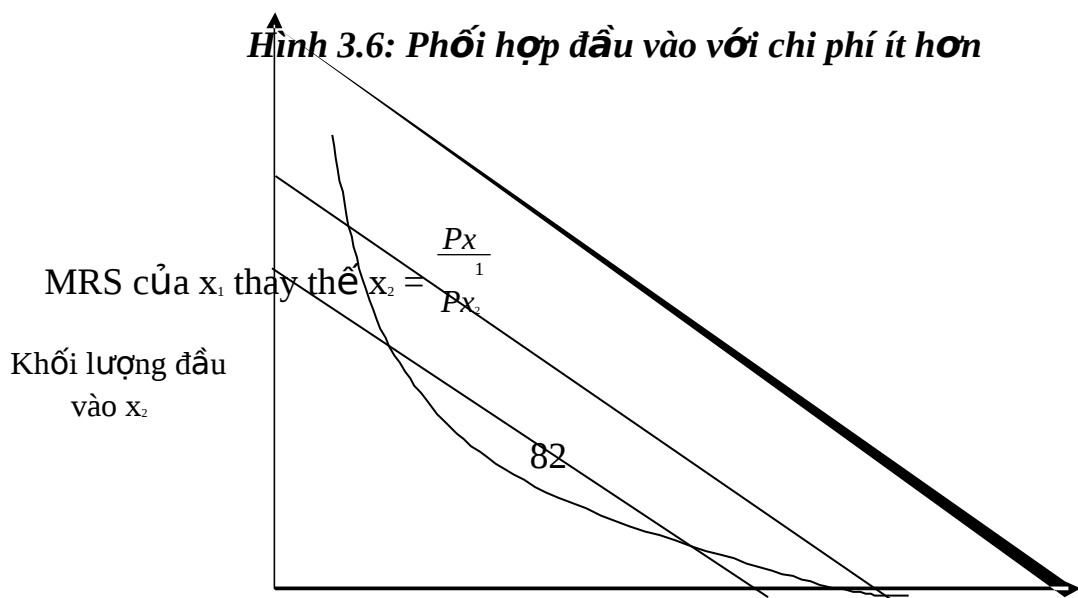
P_{x_1} : đơn giá của yếu tố x_1

P_{x_2} : đơn giá của yếu tố x_2

Tìm hiểu phối hợp tối ưu giữa hai yếu tố x_1 và x_2 sao cho đạt sản lượng cao nhất bằng cách đem chồng đường cong đồng sản lượng (Q) lên đường thẳng đồng chi phí C_0 . Điểm tiếp xúc giữa chúng là A - điểm tối ưu (hình 3.6), tại đó độ dốc của đường cong đồng sản lượng bằng độ dốc của đường thẳng đồng chi phí. Mà độ dốc của đường đồng sản lượng là tỷ số thay thế cận biên cho nên điều kiện tối ưu sẽ là:

$$\text{MRS của } x_1 \text{ thay thế } x_2 = \frac{P_{x_1}}{P_{x_2}}$$

Hình 3.6: Phối hợp đầu vào với chi phí ít hơn



Hình 3.6: Phối hợp đầu vào với chi phí ít hơn

b. Chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất là khoản chi phí được dùng để sản xuất ra một lượng nông sản phẩm nào đó trong một khoảng thời gian nhất định.

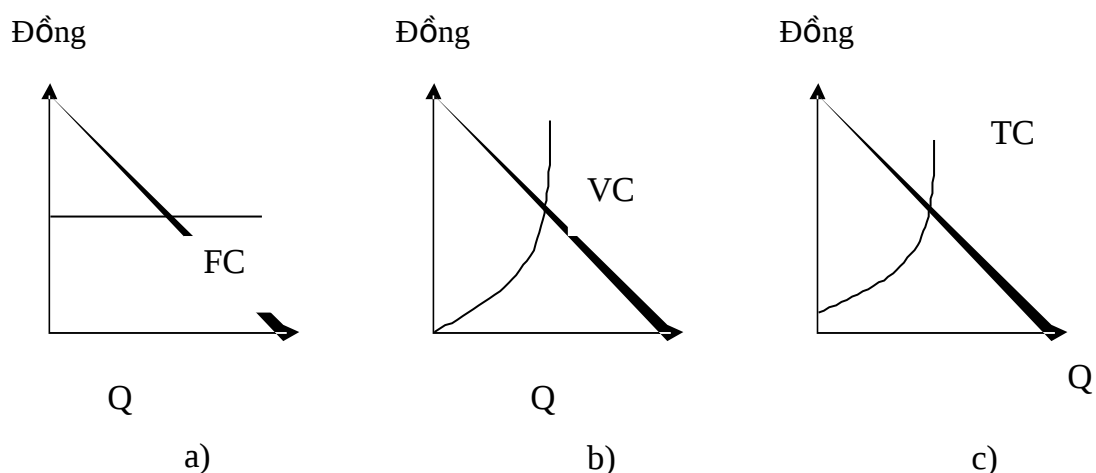
Tổng chi phí sản xuất (ký hiệu TC) bao gồm:

- Chi phí cố định (FC): là những khoản chi phí không thay đổi và không phụ thuộc vào khối lượng công việc hoàn thành nhằm sản xuất ra nông sản phẩm. Bao gồm khoản thuê nhà kho, khấu hao tài sản cố định, tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm tài sản, kinh doanh v.v...

- Chi phí biến đổi (VC): là những khoản chi phí sẽ thay đổi phụ thuộc vào quy mô, khối lượng công việc được hoàn thành trong quá trình sản xuất. Bao gồm các khoản chi phí về hạt giống, phân bón, thức ăn gia súc v.v...

Việc phân ra chi phí cố định và chi phí biến đổi để có giải pháp sử dụng có hiệu quả, bởi vì các khoản chi phí cố định, nếu không sử dụng các nguồn lực này theo đúng thời gian thì sẽ bị lãng phí. Tài sản cố định mặc dù không được sử dụng vẫn phải chịu khấu hao, (Nhà kho bỏ không sẽ vẫn bị hư hỏng). Còn nguồn lực biến đổi có thể cất trữ cho vụ sau, nếu chưa sử dụng hết trong vụ này.

Chi phí cố định (FC) không thay đổi với mọi Q, được biểu diễn ở hình 3.7a. Khi Q tăng, cần nhiều chi phí biến đổi (VC) và ngược lại, biểu diễn ở hình 3.7b. Tổng chi phí (TC) được hợp thành bởi chi phí cố định và chi phí biến đổi, biểu diễn ở hình 3.7c.



Hình 3.7: Đường cong chi phí cố định, biến đổi và tổng chi phí

c. Chi phí cận biên và chi phí bình quân.

Chi phí cận biên (ký hiệu MC) là chi phí tăng thêm để tạo ra sản phẩm bổ sung, $MC = \frac{\Delta TC}{\Delta Q} = \frac{\Delta FC + \Delta VC}{\Delta Q}$ mà $\Delta FC = 0$ cho nên $MC = \frac{\Delta VC}{\Delta Q}$ là độ dốc của

đường cong VC. Như vậy sự biến đổi của tổng chi phí (TC) hoàn toàn do sự thay đổi chi phí biến đổi quyết định. —

Chi phí biến đổi bình quân (AVC) là chi phí biến đổi tính bình quân cho mỗi đơn vị sản phẩm, nghĩa là $AVC = \frac{VC}{Q}$. Có thể tính trị số này bằng độ dốc của đường thẳng từ gốc tọa độ đến điểm tương ứng trên đường cong VC.

Tổng chi phí bình quân (AC) là tổng chi phí tính cho mỗi đơn vị sản phẩm, nghĩa là $AC = \frac{TC}{Q}$ là độ dốc của đường thẳng từ gốc tọa độ đến điểm tương ứng trên đường cong TC.